| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BẮC GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 210/2024/DS- PT
Ngày: 23/9/2024
*V/v " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

***- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- chủ toạ phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Hương Giang.

*Các thẩm phán*: Bà Triệu Thị Luyện;

Ông Nguyễn Hà Giang.

***- Thư ký phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang***: Ông Nguyễn Văn Dũng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 108/2024/TLPT- DS ngày 23 tháng 7 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 14/6/2024 của Toà án nhân dân huyện Lục Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 183/2024/QĐXXPT-DS ngày 14/8/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 227/2024/QĐ-PT ngày 29/8/2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 141/2024/QĐ-PT ngày 12/9/2024 giữa:

***Nguyên đơn:*** bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1967( Có mặt)

Địa chỉ: thôn C, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

***Bị đơn:*** bà Phùng Thị H, sinh năm 1972. ( Có mặt)

*Đại diện theo uỷ quyền của bà H theo Văn bản ủy quyền ngày 10/4/2024:* chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1990. ( Có mặt)

Cùng địa chỉ: thôn Q, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H*: Luật sư Phan Văn T – Văn phòng luật sư Phan T và cộng sự; ( Có mặt)

Địa chỉ: Số H đường N, phường T, thành phố B.

- Anh Phùng Văn T1, sinh năm 1979; ( Có mặt)
- Chị Tạ Thị H2; sinh năm 1987; ( Có mặt)

Cùng địa chỉ: thôn Q, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H2*: Luật sư Giáp Văn Đ và Luật sư Nguyễn Thị Nhật L - Công ty L2, Đoàn Luật sư tỉnh B.

Địa chỉ: Số F phố N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (đều có mặt)

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

Ông Hà Minh N, sinh năm 1967 ( Có mặt)

*Đại diện theo ủy quyền của ông N theo Văn bản ủy quyền ngày 28/12/2013:* bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1967 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: thôn C, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

***Người làm chứng:***

- Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

- Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1996; địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- Anh Phùng Văn T2 – sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn Q, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

- Chị Trần Thị H3, sinh năm 2001; địa chỉ: Số nhà D, đường B, tổ T, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị N1, địa chỉ: D, thị trấn P, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

- Anh Vũ Trí Đ1, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn M, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

- Anh Lê Văn S, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

***Người kháng cáo:*** Bà Phùng Thị H, chị Tạ Thị H2, anh Phùng Văn T1 là đồng bị đơn.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị M trình bày:***

Do có quan hệ quen biết, bà Phùng Thị H là thông gia với chị gái ruột bà nên bà có cho bà H vay tiền nhiều lần. Ngày 14/09/2022, bà có cho bà H vay với số tiền 800.000.000đ (T3 trăm triệu đồng); thời hạn vay là 01 năm (đến ngày 14/09/2023); mục đích vay để làm ăn; các bên có lập giấy biên nhận vay tiền. Lãi suất hai bên không ghi trong giấy biên nhận vay tiền, nhưng thỏa thuận miệng là 10%/năm, mỗi tháng bà H phải trả tiền lãi một lần. Nội dung trong "Giấy biên nhận tiền" là do bà H tự viết trên cở sở mẫu do bà làm sẵn. Theo như thỏa thuận trong giấy biên nhận vay tiền thì hàng tháng bà Phùng Thị H phải trả bà 80.000.000 đồng tiền gốc. Ngày 18/01/2023, bà Phùng Thị H đã trả bà được 50.000.000 đồng tiền gốc, còn tiền lãi chưa trả bà được đồng nào. Khoản tiền bà

cho bà H vay là tài sản chung của vợ chồng bà (Nguyễn Thị M và Hà Minh N). Vì vậy, bà yêu cầu bà H phải trả vợ chồng bà số tiền gốc đã vay còn nợ là 750.000.000 đồng và tiền lãi trong hạn 10%/năm/nợ gốc từ ngày 15/09/2022 đến 18/01/2023 và từ ngày 19/01/2023 đến ngày 14/09/2023; tiền lãi quá hạn 10%/năm/nợ gốc từ ngày 15/09/2023 cho đến khi Tòa án tuyên án. Bà không yêu cầu bà H phải trả tiền lãi trên tiền lãi quá hạn. Việc bà cho bà H vay tiền không liên quan đến chồng bà H là ông Nguyễn Văn Đ2.

Bà với vợ chồng chị Tạ Thị H2, anh Phùng Văn T1 là chỗ quen biết xã hội. Ngày 14/09/2022, bà có cho vợ chồng chị H2, anh T1 vay số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng); thời hạn vay là 01 năm (đến ngày 14/09/2023); mục đích vay  để làm ăn kinh doanh. Hàng tháng vợ chồng anh T1, chị H2 phải trả bà 200.000.000 đồng tiền gốc. Khi vay, các bên có lập giấy biên nhận vay tiền. Lãi suất hai bên không ghi trong giấy biên nhận vay tiền, nhưng thỏa thuận miệng là 10%/năm, hàng tháng vợ chồng anh T1, chị H2 phải trả tiền lãi một lần. Nội dung trong "Giấy biên nhận tiền" là do chị H2 tự viết trên cở sở mẫu do bà làm sẵn (đánh máy). Từ khi vay đến nay, vợ chồng anh T1, chị H2 chưa trả bà được khoản tiền gốc và tiền lãi nào. Khoản tiền bà cho vợ chồng anh T1, chị H2 vay là tài sản chung của vợ chồng bà. Vì vậy, bà yêu cầu vợ chồng anh T1, chị H2 phải trả lại vợ chồng bà số tiền gốc đã vay còn nợ là 2.000.000.000 đồng. Do kinh tế gia định chị H2, anh T1 đang khó khăn bà không yêu cầu vợ chồng anh T1, chị H2 phải trả tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn trên tiền lãi trong hạn, bà chỉ yêu cầu trả tiền lãi quá hạn trên nợ gốc từ ngày 14/09/2023 đến khi xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà M xác định trước khi các bên lập hợp đồng vay tiền, bà đã giao đủ số tiền 800.000.000 đồng cho bà Phùng Thị H; 2.000.000.000 đồng cho chị Tạ Thị H2 tại nhà bà. Sau đó, do con trai bà đang làm tại Công ty của vợ chồng anh Đ1, để yên tâm bà và bà H, vợ chồng anh T1, chị H2 đồng ý ra nhà anh Đ1 lập "Giấy vay tiền".

***Bị đơn, bà Phùng Thị H trình bày:***

Giữa bà với bà Nguyễn Thị M là chỗ quen biết, chị em chơi với nhau nhiều năm. Trước đây (không nhớ ngày tháng năm) bà có vay của bà Nguyễn Thị M số tiền là 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng). Khi vay hai bên có lập văn bản, nhưng bà Mạc giữ; lãi suất thỏa thuận miệng là 2.500 đồng/triệu/ngày. Bà đã trả bà M nhiều lần tiền lãi nhưng bà không nhớ trả ngày nào, trả bao nhiêu tiền. Về tiền gốc, bà đã trả bà M được 50.000.000 đồng vào giáp tết năm 2022 (ngày cụ thể bà không nhớ). Như vậy bà còn nợ bà M số tiền gốc là 2.750.000 đồng (Hai tỷ bẩy trăm năm mươi triệu đồng), chứ không phải 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) như đơn khởi kiện của bà M. Chữ viết và chữ ký trong "Giấy biên nhận vay tiền" ngày 14/09/2022 đúng là chữ viết và chữ ký của bà. Khi viết và ký vào giấy biên nhận bà hoàn toàn minh mẫn, sức khỏe bình thường. Bà đồng ý trả bà Nguyễn Thị M 2.750.000.000 đồng (Hai tỷ bẩy trăm năm mươi triệu) tiền gốc, vì khoản tiền 2.000.000.000 đồng là vợ

chồng anh Phùng Văn T1, chị Tạ Thị H2 chỉ đứng ra ký nhận nợ thay cho bà, nhưng bà xin được trả dần. Về tiền lãi, bà không đồng ý trả , vì bà không có khả năng để trả. Việc vay mượn tiền giữa bà với bà Nguyễn Thị M không liên quan gì đến chồng bà là ông Nguyễn Văn Đ2.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H thay đổi lời khai, cho rằng bà không vay tiền của bà M, bà chỉ hỏi hộ chị H2 và anh T1. Bà không được nhận tiền từ bà M. Ngày 14/9/2022, bà và chị H2, anh T1 lên nhà bà H xin giãn nợ nhưng bà M không đồng ý, ép bà phải viết giấy nhận nợ. Bà có trả bà M 50.000.000 đồng tiền gốc là do chị H2 và anh T1 nhờ trả hộ. Bà không đồng ý trả tiền bà M

***Bị đơn, chị Tạ Thị H2, anh Phùng Văn T1 trình bày:***

Giữa vợ chồng anh chị với bà Phùng Thị H là chỗ quen biết và thân thiết lâu năm, nhiều lần làm ăn chung nên tin tưởng nhau. Ngày 14/09/2022, bà Phùng Thị H có nhờ vợ chồng chị ký hộ bà H vào giấy biên nhận vay tiền với nội dung là vợ chồng anh chị nhận vay của bà Nguyễn Thị M số tiền 2.000.000.000 đồng, bà H sẽ chịu trách nhiệm trả nợ. Vợ chồng anh chị không trao đổi và không có giao dịch vay tiền với bà M, mà chỉ ký theo sự nhờ vả của bà H, vợ chồng anh chị không được nhận số tiền 2.000.000.000 đồng từ bà M và cũng không được nhận bất kỳ lợi ích vật chất nào từ các bên. Chữ ký và chữ viết trong giấy vay tiền ngày 14/09/2022 đúng là chữ viết và chữ ký của vợ chồng anh chị. Đối với quyền sử dụng của thửa đất số 88, tờ bản đồ số 32 tại thôn Q, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang bị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thuộc quyền sử dụng của vợ chồng anh chị từ ngày 10/11/2023, ngày 15/11/2023 vợ chồng chị đã thỏa thuận bán cho anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1986, thôn B, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Ngày 27/11/2023, khi các bên ra văn phòng công chứng để hoàn thiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất thì được biết thửa đất đã bị Tòa án nhân dân huyện Lục Nam áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, nên các bên không thể thực hiện được. Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị M đang gây ra thiệt hại cho vợ chồng anh chị, vì không thể chuyển nhượng theo đúng thỏa thuận của anh L1, có thể phải bồi thường cho anh L1. Vì vậy, anh chị không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, đề nghị Tòa án hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Hà Minh N có mặt tại phiên tòa, đồng ý hoàn toàn với quan điểm và yêu cầu khởi kiện của vợ ông, bà Nguyễn Thị Mạc .

**** Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 14/6/2024 của Toà án nhân dân huyện Lục Nam đã quyết định:***

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M:

Buộc bà Phùng Thị H phải trả vợ chồng bà Nguyễn Thị M, ông Hà Minh N tổng số tiền là 882.541.000 đồng (T3 trăm tám mươi hai triệu năm trăm bốn mươi mốt nghìn đồng), trong đó có 750.000.000 đồng tiền gốc, 132.541.000 đồng tiền lãi theo giấy vay tiền ngày 14/09/2022;

Buộc vợ chồng anh Phùng Văn T1, chị Tạ Thị H2 phải liên đới trả vợ chồng bà Nguyễn Thị M, ông Hà Minh N số tiền là 2.150.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm năm mươi triệu đồng), trong đó 2.000.000.000 đồng tiền gốc, 150.000.000 đồng tiền lãi theo giấy vay tiền ngày 14/09/2022.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án không trả số tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 02/2023/QĐ-BPKCTT ngày 24/11/2023.

3. Về án phí: Hoàn trả bà Nguyễn Thị M 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang theo biên lai thu số: 0007944 ngày 21/11/2023 và 38.533.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang theo biên lai thu số: 0007926 ngày 10/11/2023. Bà Phùng Thị H phải phải chịu 23.301.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm; vợ chồng anh Phùng Văn T1, chị Tạ Thị H2 phải chịu 75.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền thi hành án đối với các đương sự.

***Sau khi xét xử sơ thẩm:***

- Ngày 22/6/2024, anh Phùng Văn T1 và chị Tạ Thị H2 làm đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc anh T1, chị H2 phải trả bà M số tiền 2.150.000.000 đồng theo giấy vay ngày 14/9/2022.

- Ngày 24/6/2024, bà Phùng Thị H làm đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của bà M về việc buộc bà trả số tiền 750 triệu tiền gốc và lãi; buộc chị H2 và anh T1 phải trả số tiền này. Ngoài ra, bà H nộp tài liệu xác nhận bà H là con đẻ liệt sỹ Phùng Văn H4.

***Tại phiên tòa phúc thẩm:*** Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đồng bị đơn giữ nguyên kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau để giải quyết vụ án.

Đại diện theo ủy quyền của bà H và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H thống nhất trình bày: Bà H chỉ nhận nợ hộ chị H2 và anh T1, không được giao tiền nên không đồng ý trả tiền bà M. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án theo hướng không buộc bà H trả tiền bà M; buộc chị H2 và anh T1 phải trả số nợ này. Trường hợp cần thiết, đề nghị Hội đồng xét xử chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra để làm rõ.

Chị H2 và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H2 trình bày: Tại cấp sơ thẩm, chị H2 khai không vay bà M, chỉ nhận nợ hộ bà H là do thiếu hiểu biết. Nay, chị H2 xin khai lại là có vay của bà M hai tỷ đồng nhưng đã trả xong bằng việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của em trai chồng (anh Phùng Văn T2) cho con trai bà M (anh Hà Văn H5). Đối với số tiền 750 triệu đồng bà M đang đòi bà H, phải có căn cứ chứng minh chị vay tiền bà M chị mới đồng ý trả. Chị xác định nợ bà H số tiền này chứ không nợ bà M. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ mối quan hệ giữa bà M, chị N1, chị H3, chị H2; tại sao lại có giao dịch chuyển tiền từ chị N1 sang cho chị H3, chị H3 đưa tiền cho chị H2. Đề nghị Hội đồng xét xử tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm để chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra làm rõ nội dung này.

Anh Phùng Văn T1 trình bày: Anh không biết việc chị H2 vay tiền của ai, để làm gì. Ngày 14/9/2022, anh không bị đánh đập nhưng có bị ép ký vào giấy vay tiền. Tuy nhiên, sau đó, anh không làm đơn tố cáo ai đến cơ quan có thẩm quyền về việc bị ép buộc ký giấy vay tiền.

Bà Nguyễn Thị M và ông Hà Minh N thống nhất trình bày: Bà xác định giao đủ tiền mặt cho bà H và vợ chồng chị H2. Giấy vay tiền viết sau khi giao nhận tiền nên những người làm chứng không chứng kiến việc giao tiền. Chị H2, anh T1 và bà H hoàn toàn tự nguyện khi viết giấy vay tiền để xác nhận nợ. Việc bà H, chị H2, anh T1 thay đổi lời khai nhiều lần nhằm mục đích chiếm đoạt số tiền vay của bà. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của họ, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà yêu cầu tính lãi các khoản vay đến ngày xét xử sơ thẩm và nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm tuyên *"Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án không trả số tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự".*

Anh Nguyễn Văn C trình bày: Việc bà H vay bà M hộ chị H2 và anh T1 số tiền 2,8 tỷ đồng là có thật. Do bà H có uy tín nên bà M mới cho chị H2, anh T1 vay tiền. Ngày 14/9/2022, bà H, chị H2, anh T1 viết các giấy vay tiền không bị đánh đập, ép buộc gì về thể xác.

Anh Nguyễn Văn L1 trình bày: Ngày 8/11/2023, anh đồng ý nhận chuyển nhượng thửa đất số 88, tờ bản đồ số 32 tại thôn Q, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang của chị H2, anh T4 và đã chuyển trả anh chị số tiền 2 tỷ đồng. Chị H2 sử dụng số tiền anh trả như thế nào thì anh không biết. Ngày 15/11/2023 anh và vợ chồng chị H2 đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng công chứng. Thửa đất này hiện bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, không thể sang tên được. Anh đã khởi kiện chị H2, anh T5 tại Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang về việc tuyên hợp đồng chuyển nhượng trên vô hiệu và đã được giải quyết xong. Anh không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Anh Phùng Văn T2 trình bày: Anh chuyển nhượng thửa đất cho anh Hà Văn H5 (con trai bà M) để thanh toán khoản nợ 2 tỷ đồng của vợ chồng chị H2, anh T1 với bà M. Vợ chồng anh không vay mượn tiền của anh H5. Vợ chồng anh có viết một giấy vay số tiền 2 tỷ đồng với anh H5 do anh H5 yêu cầu viết. Anh không còn nợ nần gì anh H5. Anh không có yêu cầu, đề nghị gì trong vụ án này.

Anh Hà Văn H5 trình bày: Anh có cho vợ chồng anh Phùng Văn T2 vay 2 tỷ đồng. Anh T6 có chuyển nhượng nhà đất cho anh để khấu trừ nợ. Sau này, chị H2 xin chuộc lại nhà đất vì trên đó có ngôi nhà của chị H2. Chị H2 chuyển tiền cho anh là để trả tiền nhận chuyển nhượng nhà đất chứ không phải thanh toán khoản nợ hai tỷ đồng với bà M (mẹ đẻ anh). Hai giao dịch này là hoàn toàn khác nhau.

Chị Trần Thị H3 (người làm chứng) vắng mặt tại phiên tòa nhưng có gửi văn bản ý kiến trình bày: Chị có nhận số tiền 2,8 tỷ từ tài khoản của chị Nguyễn Thị N1 (nhận 2 lần vào ngày 04/4/2022 và 12/5/2022). Sau đó, chị rút tiền mặt để trả lại cho chị H2. Nguồn tiền của ai, ở đâu thì chị H2 không nói. Chị có chuyển vào tài khoản chị Nguyễn Thị N1 ngày 11/5/2022 số tiền 2.012.000.000 đồng. Chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị.

**Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:**

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang, các đương sự cơ bản đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phùng Thị H, không chấp nhận kháng cáo của anh Phùng Văn T1 và chị Tạ Thị H2, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 14/6/2024 theo hướng miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà H; giữ nguyên các nội dung khác của bản án sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Chị H2 và anh T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Kiến nghị khắc phục vi phạm: Không có.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[*1]Về thủ tục tố tụng:* Một số người làm chứng đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Việc vắng mặt của người làm chứng không ảnh hưởng tới việc xét xử vụ án, Tòa án xét xử vắng mặt họ là đảm bảo theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*[2] Xét kháng cáo của bà Phùng Thị H, đề nghị sửa án theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà H trả gốc và lãi của khoản vay 800.000.000 đồng ngày 14/9/2022 thì thấy:* Bà H khai do bị ép buộc nên mới ký "Giấy vay tiền" ngày 14/9/2022 với bà M; bà không được nhận số tiền 800.000.000 đồng như đã viết trong giấy vay tiền; bà chỉ hỏi hộ và nhận nợ hộ anh T1, chị H2; không được sử dụng số tiền vay. Tuy nhiên, ngoài lời khai, bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc mình bị ép buộc viết "Giấy vay tiền" ngày 14/9/2022. Bà M và chị H2, anh T1 đều không thừa nhận nội dung bà H trình bày: bà M khai không cho chị H2 vay khoản tiền này còn chị H2, anh T1 cũng không thừa nhận vay bà M số tiền trên, không đồng ý trả tiền M. Ngoài ra, quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, bà H xác nhận đã trực tiếp trả bà M số tiền gốc 50.000.000 đồng vào ngày 19/01/2023 dương lịch; ngoài số tiền 750.000.00 đồng còn lại, bà H còn nhận trả nợ thêm khoản vay 2 tỷ đồng của chị H2. Tuy nhiên, đến phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, bà H và đại diện của bà H thay đổi lời khai, cho rằng không vay tiền của bà M, chỉ nhận nợ hộ chị H2 và anh T1 và không đồng ý trả khoản tiền nào cho bà M. Việc thay đổi lời khai của bà H không có lý do chính đáng nên không có cơ sở chấp nhận. Việc bà H trả một phần khoản nợ gốc cho bà M chứng tỏ bà H vay khoản tiền 800.000.000 đồng của bà M là có thật. Đối với nội dung đoạn hội thoại giữa chị H1 và chị H2, có việc chị H2 thừa nhận có nhờ bà H vay tiền hộ và đã nhận đủ tiền vay nhưng không rõ khoản vay ngày nào vì chị H2 nhiều lần nhờ bà H vay hộ tiền. Mặt khác, nếu có việc bà H sau vay tiền số tiền này, không sử dụng mà cho chị H2, anh T1 vay thì đây là một giao dịch dân sự khác; nếu có tranh chấp với chị H2, anh T1 thì bà H có quyền khởi kiện chị H2 anh T1 bằng vụ kiện dân sự khác. Bà H đề nghị Hội đồng xét xử chuyển giao nghĩa vụ trả nợ sang chị H2, anh T1 nhưng không được bà M cũng như chị H2, anh T1 đồng ý nên không có cơ sở chấp nhận đề nghị của bà H. Các bên đều thỏa thuận khoản vay theo "Giấy vay tiền" ngày 14/9/2022 là khoản vay có lãi. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm buộc bà H trả bà M, ông N số tiền 882.541.000 đồng trong đó có 750.000.000 đồng tiền gốc và 132.541.000 đồng tiền lãi theo lãi suất 10%/năm kể từ ngày

vay (14/9/2022) đến ngày xét xử sơ thẩm (14/6/2024) là có căn cứ theo quy định tại Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

*[3] Xét kháng cáo của chị Tạ Thị H2, anh Phùng Văn T1 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc anh chị trả gốc và lãi của khoản vay 2.000.000.000 đồng ngày 14/9/2022 thì thấy:* Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại đơn kháng cáo, chị H2 và anh T1 không thừa nhận khoản vay này với bà M, cho rằng ngày 14/9/2022 bị ép viết giấy nhận nợ hộ bà H, anh chị không quen biết và không vay tiền bà M. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H2 thay đổi lời khai, thừa nhận có vay khoản tiền gốc 2 tỷ đồng của bà M nhưng cho rằng đã trả xong bằng việc chuyển nhượng nhà đất tại thửa đất số 88, tờ bản đồ số 32 tại thôn Q, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang của vợ chồng anh Phùng Văn T2 cho anh Hà Văn H5, con trai bà M. Tuy nhiên, anh H5 và bà M không thừa nhận nội dung này. Căn cứ vào các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng anh T2 với anh H5, "Giấy mượn tiền" ngày 16/9/2022 (bản gốc) mà anh H5 cung cấp thì không đủ cơ sở chấp nhận lời trình bày của chị H2 vì trong các tài liệu này không có nội dung nào thể hiện vợ chồng anh T2 nhận nợ thay cho chị H2, anh T1 và việc vợ chồng anh T2 chuyển nhượng nhà đất cho anh H5 để thanh toán khoản vay giữa chị H2, anh T1 với bà M. Anh Phùng Văn T1 biết và đồng ý ký nhận vào "Giấy vay tiền" ngày 14/9/2022 cùng chị H2, hiện anh T1 và chị H2 đang là vợ chồng hợp pháp. Hội đồng xét xử sơ thẩm buộc chị H2 và anh T1 có trách nhiệm liên đới trả bà M, ông N tổng số tiền 2.150.000.000 đồng bao gồm 2.000.000.000 đồng tiền gốc và 150.000.000 đồng tiền lãi theo lãi suất 10%/năm kể từ ngày quá hạn (14/9/2023) đến ngày xét xử sơ thẩm 14/06/2024 là có căn cứ theo quy định tại Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm, chị H2 khai việc vay mượn tiền của chị, bà H với bà M có liên quan đến chị H6 nhưng không cung cấp được tên, tuổi, địa chỉ. Tại cấp phúc thẩm, chị H2 lại khai khoản vay của chị và bà H có liên quan đến việc giao dịch tiền giữa chị Nguyễn Thị H7, chị Nguyễn Thị N1. Tòa án đã triệu tập chị H7, chị N1 theo thông tin chị Hậu cung c nhưng chị H7 và chị N1 không đến phiên tòa. Tại văn bản gửi Tòa án, chị H7 xác nhận có nhận số tiền 2,8 tỷ từ tài khoản của chị Nguyễn Thị N1 (nhận 2 lần vào ngày 04/4/2022 và 12/5/2022). Sau đó, chị rút tiền mặt để trả lại cho chị H2. Do chị H2 nhờ, ngày 11/5/2022, chị có chuyển vào tài khoản chị N1 số tiền 2.012.000.000 đồng. Bà M khai không quen biết chị H7, chị N1. Như vậy, ngài lời khai, chị H2 không chứng minh được các khoản giao dịch giữa chị H2 với chị H7; giữa chị H7 với chị N1 liên quan như thế nào đến các khoản vay của bà H với bà M và khoản vay của vợ chồng chị H2 với bà M theo các "Giấy vay tiền" bà M đang khởi kiện. Mặt

khác, các giao dịch chuyển tiền liên quan đến chị H2, chị N1 đều là các giao dịch trước thời điểm các bên viết "Giấy vay tiền" ngày 14/9/2022. Do đó, việc bà H, chị H2 cùng các Luật sư đề nghị tạm đình chỉ giải quyết vụ án để chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra, làm rõ mối quan hệ giao dịch tiền của chị H7, chị N1 là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 88, tờ bản đồ số 32 tại thôn Q, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang ngày 15/11/2023 giữa chị H2, anh T1 với anh Nguyễn Văn L1, anh L1 đã khởi kiện bằng vụ án dân sự khác, đã được Tòa án nhân dân huyện Lục Nam giải quyết xong. Anh L1 không có yêu cầu hay đề nghị gì trong vụ án này. Nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không đưa anh L1 vào tham gia tố tụng trong vụ án không được xác định là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh L1.

[6] Đối với giao dịch vay tài sản hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng giữa vợ chồng anh Phùng Văn T2 với anh Hà Văn H5, không ai có yêu cầu, đề nghị gì trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị M yêu cầu tính lãi của các khoản vay đến ngày xét xử sơ thẩm và đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm tuyên: *"Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án không trả số tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự."*

[8] Từ những phân tích đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà M là có căn cứ và đúng pháp luật. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, bà H cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh bà H là con liệt sỹ, thuộc diện được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, cần áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, không chấp nhận kháng cáo của chị H2, anh T1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà H; giữ nguyên các nội dung khác của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

[9] Về án phí phúc thẩm: Bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Anh T1 và chị H2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phùng Thị H, không chấp nhận kháng cáo của anh Phùng Văn T1 và chị Tạ Thị H2; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 14/6/2024 của Toà án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang:

Căn cứ vào Điều 357, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M:

Buộc bà Phùng Thị H phải trả bà Nguyễn Thị M và ông Hà Minh N tổng số tiền là 882.541.000 đồng (T3 trăm tám mươi hai triệu năm trăm bốn mươi mốt nghìn đồng), trong đó có 750.000.000 đồng tiền gốc, 132.541.000 đồng tiền lãi theo "Giấy vay tiền" ngày 14/09/2022;

Buộc anh Phùng Văn T1 và chị Tạ Thị H2 phải liên đới trả bà Nguyễn Thị M và ông Hà Minh N số tiền là 2.150.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm năm mươi triệu đồng), trong đó 2.000.000.000 đồng tiền gốc, 150.000.000 đồng tiền lãi theo "Giấy vay tiền" ngày 14/09/2022.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án không trả số tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2023/QĐ-BPKCTT ngày 24/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phùng Thị Huyền .1 Anh Phùng Văn T1 và chị Tạ Thị H2 phải chịu 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Nguyễn Thị M 21.000.000 đồng (Hai mươi mốt triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang theo biên lai thu số: 0007944 ngày 21/11/2023 và 38.533.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang theo biên lai thu số 0007926 ngày 10/11/2023.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phùng Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Anh Phùng Văn T1 và chị Tạ Thị H2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng lần lượt theo Biên lai thu số 0008293 ngày 25/6/2024 và Biên lai thu số 0008379 ngày 26/8/2024 tại Chi cục thi hành

án dân sự huyện Lục Nam. Xác nhận anh T1, chị H2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện TAND Tối cao;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

**Nguyễn Thị Hương Giang**